TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẦU NGANG** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 24 - 8 - 2017
"V/v tranh chấp ly hôn
tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thoa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Đáng
2. Ông Lê Văn Được

- Thư ký phiên tòa: Ông Chung Hữu Toàn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Vũ - Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 234/2017/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2017 về việc tranh chấp ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/7/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2017/QĐST-HNGĐ ngày 07/8/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Lê Thị D, sinh năm 1983 (có mặt);
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Ôn Văn U, sinh năm 1977 (vắng mặt);
Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/3/2017, nội dung bản tự khai cũng như tại phiên tòa nguyên đơn Lê Thị D trình bày và có yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Vào năm 2003 chị và anh Ôn Văn U xác lập quan hệ hôn nhân có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Chung sống hạnh phúc không lâu thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn luôn bất hòa, nhiều lần cải vã, năm 2010 chị gặp tai nạn xe thì anh U bỏ mặc không quan tâm, chăm sóc chị nên chị D về nhà cha mẹ ruột sống, không còn sống chung với anh Ôn

Văn U từ năm 2010 đến nay. Chị D xác định cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên xin ly hôn với anh Ôn Văn U;

- Về con chung tên Ôn Thị Cẩm T sinh ngày 20/12/2003, sau khi sống ly thân thì chị D trực tiếp nuôi con cho đến nay nên chị D yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Cẩm T; Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chị D không yêu cầu anh U cấp dưỡng.

- Về tài sản và nợ chung (số nợ phải thu, phải trả): Chị D không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra chị không có yêu gì khác.

Phía bị đơn Ôn Văn U vắng mặt tại phiên tòa.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Về thủ tục thụ lý hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định người tham gia tố tụng, thành phần phiên họp, thành phần hòa giải và thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm đều thực hiện đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các văn bản tố tụng từ khi nhận đơn cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử đều tống đạt đầy đủ, hợp lệ cho các đương sự, tuy nhiên việc chấp hành pháp luật của chị D và anh U là chưa đúng.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho chị D được ly hôn với anh U; Về con chung giao cháu Cẩm T cho chị D được quyền nuôi dưỡng; Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản và nợ chung chị D không yêu cầu giải quyết nên không đề nghị xem xét; Về án phí hôn nhân sơ thẩm do chị D thuộc hộ nghèo, chị có đơn xin miễn án phí đúng quy định nên đề nghị miễn án phí cho chị Lê Thị D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng, Tòa án huyện Cầu Ngang nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy bị đơn Ôn Văn U đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng cố ý vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Ôn Văn U.

[2] Về quan hệ pháp luật: Xét đơn của chị Lê Thị D khởi kiện xin ly hôn với anh Ôn Văn U và yêu cầu nuôi con chung nên xác định quan hệ tranh chấp "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy giữa chị Lê Thị D và anh Ôn Văn U chung sống có đăng ký kết hôn đúng quy định pháp luật. Căn cứ vào Điều 8, 9 của Luật hôn nhân và gia đình xác định hôn nhân của chị D và anh U là hợp pháp.

Quá trình chung sống giữa chị D và anh U có bất đồng quan điểm, anh chị không còn chung sống với nhau từ năm 2010 đến nay mà không bên nào tạo điều kiện để hàn gắn lại. Anh Ôn Văn U đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án nhưng anh U không cung cấp chứng cứ, không có lời khai để nộp cho Tòa án xem xét và nhiều lần anh U không đến tham dự phiên hòa giải mà không có lý do nên không tiến hành hòa giải được, hiện anh U bỏ địa phương đi mà không xin tạm trú, tạm vắng nên xét thấy việc bỏ đi của anh U là nhằm trốn tránh, không hợp tác, không có thiện chí hàn gắn.

Chị D xác định tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc vì giữa anh chị không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau nên chị D yêu cầu ly hôn với anh Ôn Văn U. Qua đó, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng của chị D và anh U ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị D xin ly hôn với anh U là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị D.

- Về con chung tên: Ôn Thị Cẩm T sinh ngày 20/12/2003 là con chung của chị D và anh U. Cháu Ôn Thị Cẩm T có nguyện vọng sống chung với chị Lê Thị D.

Xét thấy, sau khi chị D và anh U không còn chung sống với nhau thì cháu T là do chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và trong suốt thời gian nuôi con, chị D đảm bảo cuộc sống của cháu T ổn định về vật chất, tinh thần và cháu T cũng có nguyện vọng được sống chung với chị D. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cháu Ôn Thị Cẩm T cho chị D được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con sau khi ly hôn là đảm bảo cuộc sống của con và phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã giải thích Điều 107, 110 của Luật hôn nhân và gia đình về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung khi ly hôn nhưng chị D không đặt ra yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về tài sản chung và số nợ phải thu, phải trả: Xét thấy trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết chị D không tranh chấp, không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Lê Thị D phải nộp 300.000 đồng nhưng xét thấy chị Lê Thị D là cá nhân thuộc hộ nghèo, cận nghèo, chị có đơn xin miễn án phí thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường

vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nên Hội đồng xét chấp nhận miễn toàn bộ án phí cho chị D.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lê Thị D.

- ***Về quan hệ hôn nhân***: Cho chị Lê Thị D được ly hôn với anh Ôn Văn U.

- ***Về quyền nuôi con*:** Giao cháu Ôn Thị Cẩm T sinh ngày 20 tháng 12 năm 2003 cho chị Lê Thị D được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con.

Anh Ôn Văn U có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền ngăn cản. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- ***Về án phí hôn nhân sơ thẩm***: Chị Lê Thị D được miễn toàn bộ án phí theo quy định.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn Ôn Văn U vắng mặt tại phiên toà nên có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Cầu Ngang;
- CCTHADS huyện Cầu Ngang;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Kim Thoa